

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Đvt:

Loại	Kho ản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Phí đượ c khắ u trừ để	Ngu ồn hoạt độn g khá	Chi tiết tùn g đơn vị trực
						Nguồn NSNN					
						Ngân sách trong nước	Việ n trợ	Vay nợ			
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6	7
			7954	Chi lập quỹ phát triển HDSN của	11.400.000	11.400.000					-
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	6.727.350	6.727.350					-
			8049	Chi khác	6.727.350	6.727.350					-
		II		Kinh phí không thường xuyên	721.816.006	721.816.006	-	-	-	-	-
		6100		Phụ cấp lương	587.477.843	587.477.843					
			6115	Phụ cấp thâm niên nghề	120.992.208	120.992.208					
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành 25%	466.485.635	466.485.635					
		6300		Cáckhoản đóng góp	28.433.163	28.433.163					
			6301	Bảo hiểm xã hội	21.173.633	21.173.633					
			6302	Bảo hiểm y tế	3.629.765	3.629.765					
			6303	Kinh phí công đoàn	2.419.845	2.419.845					
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.209.920	1.209.920					
		6400		Các khoản thanh toán khác cho CN	30.000.000	30.000.000	-	-			-
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	30.000.000	30.000.000	-	-			-
		6750		Chi phí thuê mướn	15.345.000	15.345.000					
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	15.345.000	15.345.000					
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của ngành	60.560.000	60.560.000					-
			7001	Chi mua hàng hóa vật tư	60.560.000	60.560.000					

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Dvt:											
Loại	Kho ân	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Phí đượ c khả u trừ để	Ngu ồn hoạt độn g khả	Chi tiết tòn g đơn vị trực
						Nguồn NSNN					
						Ngân sách trong nước	Việ n trợ	Vay nợ			
A	B	C	D	E	I	2	3	4	5	6	7
070	071			Tổng số:	3.611.832.254	3.611.832.254	-	-	-	-	-
			I	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	2.890.016.248	2.890.016.248	-	-	-	-	-
		6000		Tiền lương	1.168.734.806	1.168.734.806	-	-	-	-	-
			6001	Lương ngạch bậc theo QL được duyệt	983.400.006	983.400.006	-	-	-	-	-
			6051	Lương hợp đồng dài hạn	185.334.800	185.334.800	-	-	-	-	-
		6100		Phụ cấp lương	385.093.214	385.093.214	-	-	-	-	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	21.456.000	21.456.000	-	-	-	-	-
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	326.660.299	326.660.299	-	-	-	-	-
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo	1.788.000	1.788.000	-	-	-	-	-
			6115	Phụ cấp thâm niên nghề	35.188.915	35.188.915	-	-	-	-	-
		6200		Tiền thưởng	12.120.000	12.120.000	-	-	-	-	-
			6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	12.120.000	12.120.000	-	-	-	-	-
		6300		Các khoản đóng góp	287.917.734	287.917.734	-	-	-	-	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	214.406.823	214.406.823	-	-	-	-	-
			6302	Bảo hiểm y tế	36.755.451	36.755.451	-	-	-	-	-
			6303	Kinh phí công đoàn	24.503.641	24.503.641	-	-	-	-	-
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	12.251.819	12.251.819	-	-	-	-	-
		6400		Các khoản thanh toán khác cho CN	719.947.027	719.947.027	-	-	-	-	-
			6404	Chi ch/lệch TNTT so với lương	118.598.364	118.598.364	-	-	-	-	-
			6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	601.348.663	601.348.663	-	-	-	-	-
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	50.094.650	50.094.650	-	-	-	-	-
			6501	Thanh toán tiền điện	37.561.315	37.561.315	-	-	-	-	-
			6502	Thanh toán tiền nước	9.893.335	9.893.335	-	-	-	-	-
			6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	2.640.000	2.640.000	-	-	-	-	-
		6550		Vật tư văn phòng	13.297.000	13.297.000	-	-	-	-	-
			6551	Văn phòng phẩm	13.297.000	13.297.000	-	-	-	-	-
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.032.267	6.032.267	-	-	-	-	-
			6601	Cước phí điện thoại trong nước	884.267	884.267	-	-	-	-	-
			6605	Thuê bao cáp truyền hình, cước phí In	5.148.000	5.148.000	-	-	-	-	-
		6700		Công tác phí	27.600.000	27.600.000	-	-	-	-	-
			6704	Khoản công tác phí	6.000.000	6.000.000	-	-	-	-	-
			6757	Chi phí thuê mướn	20.000.000	20.000.000	-	-	-	-	-
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	1.600.000	1.600.000	-	-	-	-	-
		6900		S/chi TA TSCĐ phục vụ công tác CM và duy tu, bảo dưỡng các CT CSHT	43.149.000	43.149.000	-	-	-	-	-
			6912	Thiết bị tin học	17.370.000	17.370.000	-	-	-	-	-
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	13.279.000	13.279.000	-	-	-	-	-
			6949	Các TSCĐ và công trình HTCS khác	12.500.000	12.500.000	-	-	-	-	-
		7000		Chi phí nghiệp vụ CM của ngành GD	49.303.200	49.303.200	-	-	-	-	-
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho	20.884.000	20.884.000	-	-	-	-	-
			7012	Chi thanh toán HĐ thực hiện nghiệp vụ CM	614.000	614.000	-	-	-	-	-
			7049	Chi phí khác	27.805.200	27.805.200	-	-	-	-	-
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp	120.000.000	120.000.000	-	-	-	-	-
			7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu	600.000	600.000	-	-	-	-	-
			7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	72.000.000	72.000.000	-	-	-	-	-
			7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị	36.000.000	36.000.000	-	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070				Loại...				Chi tiết từ g đơn
			Tổng loại 070	Khoản 071	Kh oản ...	Kh oản ...	Tổ ng loại	Kh oản ...	Kh oản ...	Kh oản ...	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
C	Nguồn hoạt động khác được để lại										
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ										
2	Dự toán được giao trong năm										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ										
3	Số thu được trong năm										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ										
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ										
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ										
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán										
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ										
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ										

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC

[illegible]



ĐƠN VI : TRƯỜNG MẦM NON 4

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 32/TB-TCKH ngày 26/4/2022)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH

Đvt: đồng

[illegible]

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON 4
 (Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 32/NB-TCKH ngày 26/4/2022)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số tiền
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
1	Doanh thu	3.611.832.254
a	Từ NSNN cấp	3.611.832.254
b	Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
c	Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
2	Chi phí	3.337.224.828
a	Chi phí hoạt động	3.337.224.828
b	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
c	Chi phí hoạt động thu phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	274.607.426
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
1	Doanh thu	315.834.053
2	Chi phí	277.676.953
3	Thặng dư/thâm hụt	38.157.100
	40% CCTL nguồn HP	34.118.400
III	Hoạt động tài chính	
1	Doanh thu	
2	Chi phí	
3	Thặng dư/thâm hụt	
IV	Hoạt động khác	
1	Thu nhập khác	
2	Chi phí khác	
3	Thặng dư/thâm hụt	
V	Chi phí thuế TNDN	3.424.700
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm	309.339.826
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành	-
2	Phân phối cho các quỹ	276.847.426
3	Kinh phí cải cách tiền lương	34.118.400

88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 và Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Chính phủ.

- Các nội dung thu, chi phát sinh ngoài chế độ (nếu có), Hiệu trưởng đơn vị chịu trách nhiệm hoàn toàn tính hợp pháp, hợp lệ của các khoản thu, chi và chứng từ đi kèm./.

Nơi nhận:

- Trường Mầm non 4;
- Lãnh đạo Phòng TCKH;
- Lưu: VT, Linh.

my



Trần Minh Vũ

- Xây dựng Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích sản xuất, kinh doanh, cho thuê, liên doanh liên kết đầy đủ, đúng quy định. Thực hiện nghĩa vụ thuế đối với ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành. Đối với các đơn vị chưa được phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết phải tiến hành nộp vào ngân sách nhà nước.

- Phản ánh, hạch toán, theo dõi quản lý đầy đủ tất cả các nguồn thu vào chứng từ, sổ sách, báo cáo tài chính của đơn vị.

- Theo dõi các khoản phải thu, các khoản phải trả trên báo cáo tài chính đầy đủ, chính xác.

- Thanh toán, hạch toán, quyết toán đúng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như đúng nguồn kinh phí, đúng mục đích sử dụng, nội dung, định mức, tài khoản, mục lục ngân sách nhà nước.

- Tổ chức theo dõi quản lý, sử dụng tài sản công đúng, đủ quy định hiện hành, tránh lãng phí thất thoát theo các văn bản quy phạm pháp luật như: Luật số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017; Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017; Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017. Thực hiện công khai quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của Nghị định 151/2017/NĐ-CP.

- Thực hiện tính hao mòn tài sản cố định (Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018), kiểm kê tài sản cố định hàng năm trước khi lập báo cáo tài chính năm, số liệu kiểm kê tài sản cố định phải khớp đúng với báo cáo tài chính về nguyên giá, số hao mòn, giá trị còn lại; trích khấu hao các tài sản phục vụ cho hoạt động dịch vụ, sản xuất kinh doanh theo đúng quy định. Cập nhật dữ liệu về tài sản cố định đầy đủ, kịp thời vào phần mềm quản lý tài sản của Cục quản lý Công sản – Bộ Tài chính, CV 12006/2018/BTC.

- Thực hiện việc mua sắm tài sản, trang thiết bị, hàng hóa, dịch vụ đúng quy trình, thẩm quyền, thủ tục quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013, Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ Tài chính, Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng chính phủ, và các Quyết định về tiêu chuẩn, định mức được các cấp có thẩm quyền phê duyệt...

- Không để tồn quỹ tiền mặt cao tại quỹ đơn vị, thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt hàng tháng; quản lý khoản tiền tạm ứng tránh số dư tiền ứng tồn đọng nhiều và thời gian kéo dài.

- Thực hiện việc công khai tài chính và nộp về Phòng Tài chính – Kế hoạch đúng theo quy định của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Công văn số 08/TCKH ngày 06/01/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc hướng dẫn công khai tài chính.

- Thực hiện nghiêm các kiến nghị của đoàn giám sát, thẩm tra quyết toán, kiểm tra, kiểm toán, thanh tra tài chính, Công văn số 1259/TCKH ngày 09/11/2020 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc khắc phục các hạn chế, thiếu sót trong quá trình thanh tra, kiểm tra đã chỉ ra tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn quận.

- Tuân thủ đúng quy định tại Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ; Luật kế toán số

- Đề nghị đơn vị lưu ý các nội dung sau:

+ Thủ quỹ thực hiện nghiêm các quy định về ghi chép và theo dõi sổ sách đúng quy định, thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt hàng tháng; sử dụng Hóa đơn, chứng từ thu – chi đúng quy định.

+ Đối với các khoản thu từ nguồn thu sự nghiệp đề nghị đơn vị thực hiện chi đúng kế hoạch đã thỏa thuận và được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

2.2. Một số lưu ý trong công tác điều hành và quản lý:

- Đối với công tác mua sắm, sửa chữa, quản lý và sử dụng tài sản:

+ Về công tác lưu trữ hồ sơ xây dựng công trình: Đơn vị chủ động và tự chịu trách nhiệm về lưu trữ hồ sơ công trình (gồm có các Quyết định, hợp đồng, bảng dự toán, bảng quyết toán, biên bản, chứng từ,...) đầy đủ, cẩn thận.

+ Đối với các công trình trong Quyết định duyệt quyết toán dự án hoàn thành có ghi tăng tài sản, đề nghị đơn vị cập nhật, báo cáo ghi tăng tài sản theo đúng quy định.

+ Thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 61/TCKKH ngày 18/01/2021 của Phòng Tài chính – Kế hoạch về việc hướng dẫn thẩm quyền, trình tự, thủ tục thanh lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

+ Thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 62/TCKKH ngày 18/01/2021 và Công văn số 502/TCKKH ngày 11/5/2021 của Phòng Tài chính – Kế hoạch về việc hướng dẫn thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản công và trình tự, thủ tục mua sắm duy trì hoạt động thường xuyên

- Lập báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán đúng thời gian, đầy đủ mẫu biểu quy định, số liệu báo cáo đảm bảo chính xác, đúng, đủ. Mở (hoặc in) sổ sách kế toán đầy đủ, quản lý và lưu trữ theo quy định; chứng từ kế toán phải đầy đủ, đảm bảo tính hợp pháp, hợp lệ, đúng niên độ kế toán hiện hành (như ngày, tháng, năm, nội dung, chữ ký, dấu kiểm soát trên chứng từ,...) và một số nội dung khác được nhà nước quy định liên quan đến chế độ, hoá đơn, chứng từ kế toán, thực hiện theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

- Đơn vị phải thường xuyên củng cố bộ máy kế toán, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên ngành tài chính kế toán và rà soát, bố trí người làm kế toán trưởng (hoặc phụ trách kế toán) theo đúng tiêu chuẩn, điều kiện quy định của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015, Nghị định số 174/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 và Thông tư số 04/2018/TT-BNV ngày 27/3/2018 của Bộ Nội vụ (đơn vị chỉ có 01 người làm công tác kế toán, thì chỉ bổ nhiệm phụ trách kế toán, không bổ nhiệm kế toán trưởng).

- Thông qua Hội nghị công chức, viên chức xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công hàng năm đúng theo quy định hiện hành của nhà nước. Cụ thể:

+ Công văn số 31/TCKKH ngày 11/01/2021 của Phòng Tài chính - Kế hoạch về việc hướng dẫn xây dựng Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công.

- Thực hiện việc trích lập, quản lý sử dụng đúng, đủ nguồn thu để làm nguồn cải cách tiền lương.

- Tăng tài sản và CCDC:

+ TSCĐ: 0 đồng

Trong đó: - Tăng nguyên giá nhà: 0 đồng

- Máy móc thiết bị: 0 đồng

+ CCDC: 60.560.000 đồng

+ Không phát sinh tăng nguyên giá nhà.

- Giảm TS và CCDC:

+ TSCĐ: 0 đồng

+ CCDC: 0 đồng

- Tiền thanh lý sản trong năm: 0 đồng

*** Về quản lý sử dụng tài sản:**

- Báo cáo tình hình sử dụng tài sản năm 2021:

+ Danh mục báo cáo đầy đủ theo yêu cầu tại Công văn số 14/TCKH ngày 06/01/2022 của P.TCKH

+ Ngày nộp 13/01/2022 (tính theo ngày nhận của P.TCKH).

+ Có ban hành Quy chế quản lý tài sản công: số 02/QĐ-MN4 ngày 05/01/2021

- Tình hình công khai quản lý, sử dụng TSC:

+ Mẫu 09c-CK/TSC: Tất cả TS đều phục vụ cho công tác chung (dấu X cột 10).

*** Chế độ thu, nộp ngân sách nhà nước:** Nộp thuế TNDN: 3.424.700 đồng (UNC số 67 ngày 20/5/2021 từ nguồn thu sự nghiệp)

*** Chế độ chi tiêu:**

Đơn vị thực hiện chi hoạt động theo quy chế chi tiêu nội bộ đính kèm quyết định ban hành và được thông qua Hội nghị cán bộ, viên chức của nhà trường .

Đơn vị có tổ chức lập biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt hàng tháng; có công khai tài chính theo quy định.

*** Hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước:** : đơn vị hạch toán theo hình thức sổ nhật ký chung. Tiếp tục hoàn thiện hạch toán theo quy định tại Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính

1.4. Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính: có báo cáo tình hình thực hiện kiến nghị tại Thông báo xét duyệt Quyết toán năm 2020 tại Công văn số 118/MN4 ngày 25/6/2021.

2. Kiến nghị của đại diện Phòng Tài chính - Kế hoạch:

2.1. Kiến nghị:

- Đơn vị theo dõi nguồn kinh phí CCTL còn thừa chuyển sang năm 2022 để tiếp tục chi theo chế độ quy định có số tiền là 700.595.848 đồng.

- Đề nghị thu bổ sung đối với số thu thiếu học phí của bé Nguyễn Chí Hiếu (lớp Lá 1 - 22) số tiền 144.000 đồng. Đồng thời, đơn vị phải trích nguồn CCTL theo quy định.

- Hóa đơn số 2014, ký hiệu MN/19P ngày 09/4/2021: học phí bé Nguyễn Chí Hiếu (lớp Lá 1 - 22) số tiền 16.000 đồng. Theo quy định, trường thu thiếu học phí của bé với số tiền 144.000 đồng.

III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 309.339.826 trong đó:
- Trích lập các Quỹ: 276.847.426 đồng.
- Kinh phí cải cách tiền lương: 34.118.400 đồng.
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: (không có).

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

IV. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

1.1 Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đúng thời hạn theo kế hoạch xét duyệt quyết toán.

1.2 Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán:

- Thực hiện đầy đủ theo quy định.
- Số liệu báo cáo tài chính khớp đúng với các phụ lục đính kèm.

1.3. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

*** Về việc mở, ghi chép, hạch toán trên sổ sách kế toán và hóa đơn chứng từ:**

Về việc ghi chép sổ sách kế toán của đơn vị trong phạm vi kiểm tra: Đơn vị có mở, ghi chép, lưu giữ sổ sách kế toán theo quy định. Đơn vị chịu trách nhiệm trước pháp luật và các cơ quan quản lý nhà nước về tính trung thực của các tài liệu, sổ sách kế toán đã xuất trình cho Tổ xét duyệt. Nếu sau này kiểm tra, đối chiếu phát hiện có chênh lệch khác ngoài kết quả nêu trên thì đơn vị phải chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

*** Về lập, phân bổ và giao dự toán:** Đúng thời hạn. Đầy đủ biểu mẫu theo quy định.

*** Về mua sắm, sửa chữa tài sản:**

Đvt: đồng					
Stt	Nội dung	Báo cáo tài sản	Sổ kế toán	Chênh lệch	Nguyên nhân chênh lệch nếu có
I	Tài sản cố định				
1	Nguyên giá	28.504.936.510	28.504.936.510	0	0
2	Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	5.070.793.982	5.070.793.982	0	0
3	Giá trị còn lại	23.434.142.528	23.434.142.528	0	0
II	Công cụ dụng cụ (nguyên giá)	1.624.167.000		0	0

+ Nguồn ngân sách	:	189.554.696 đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	362.418.515 đồng
- Nguồn cải cách tiền lương trích lập trong năm 2021	:	1.377.900.400 đồng
+ Nguồn ngân sách	:	1.343.782.000 đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	34.118.400 đồng
- Kinh phí chi trong năm 2021	:	1.229.277.763 đồng
+ <i>Thực hiện điều chỉnh MLCS</i>	:	331.129.447 đồng
+ Nguồn ngân sách	:	331.129.447 đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	0 đồng
+ <i>Trả CNTT theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND</i>	:	898.148.316 đồng
+ Nguồn ngân sách (quý 1, 3, 4/2021)	:	565.339.601 đồng
+ Nguồn dịch vụ (quý 4/2020, 2/2021)	:	332.808.715 đồng
- Nguồn CCTL còn thừa chuyển sang năm 2022	:	700.595.848 đồng
+ Nguồn ngân sách	:	636.867.648 đồng
+ Nguồn dịch vụ	:	63.728.200 đồng

* **Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc năm 2021:** Chi cho Ông Đặng Văn Sáu (bảo vệ) số tiền 6.727.350 đồng từ nguồn ngân sách (Giấy rút số 14/NS ngày 27/01/2021).

* **Báo cáo số tồn các khoản thu thỏa thuận và thu hộ chi hộ năm học 2020-2021:** đơn vị báo cáo không còn tồn.

* **Các khoản nợ còn phải thu/phải trả còn tồn đọng sau thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách:**

- Tài khoản 3383 – Doanh thu nhận được có số dư bên Có số tiền 614.000 đồng (học phí còn tồn chuyển năm sau)

* **Về việc chi tiền hỗ trợ mầm non theo Nghị quyết 01 và Nghị quyết 04:**

Đơn vị chi Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND ngày 14/6/2014 về hỗ trợ giáo dục mầm non thành phố Hồ Chí Minh: 12 tháng (trên cơ sở hệ số lương ngạch bậc + hệ số phụ cấp chức vụ + hệ số phụ cấp thâm niên vượt khung, không bao gồm phụ cấp ưu đãi và phụ cấp thâm niên nhà giáo)

Đơn vị chi Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND ngày 06 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

+ Hỗ trợ hàng tháng (650.000đ/ tháng): chi 9 tháng (tháng 01,02,3,4,5, 9,10,11,12)

+ Hỗ trợ bằng cấp: chi 12 tháng

* **Về việc chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND cho hợp đồng 68:** đơn vị chi 4 người theo từng quý với tổng số tiền: 36.009.062 đồng.

* **Chọn mẫu chứng từ**

+ Kinh phí đã nhận : 0 đồng
 + Dự toán còn dư ở Kho bạc : 636.867.648 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN : 0 đồng
 - Tổng số kinh phí đã nộp NSNN : 0 đồng
 - Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN : 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC).

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a. Kinh phí hoạt động thường xuyên:

Trên cơ sở dự toán NSNN giao cho trường năm 2021, trường đã thực hiện nhiệm vụ chi các chế độ cho con người và chi hoạt động thường xuyên của ngành giáo dục. Năm 2021 trường có số dự toán chuyển sang năm sau bao gồm nguồn 14 là 636.867.648 đồng; có tiết kiệm chi hoạt động thường xuyên 274.607.426 đồng trong đó chi thu nhập tăng thêm 118.598.364 đồng, chi hỗ trợ tiền nghị quyết 03 cho đối tượng hợp đồng 68 là 36.009.062 đồng và trích lập quỹ đơn vị là 120.000.000 đồng.

b. Kinh phí hoạt động không thường xuyên:

Đvt: đồng

Stt	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Chênh lệch	Nguyên nhân tăng/giảm so với dự toán
A	B	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)
1	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	114.860.000	149.425.371	- 34.565.371	Tăng hệ số lương, tăng người
2	Hỗ trợ mầm non theo Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐND.	312.968.000	291.535.635	21.432.365	Hủy dự toán
3	Thu hút giáo viên mầm non theo Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐND	194.700.000	174.950.000	19.750.000	Hủy dự toán
4	Trợ cấp Tết 2021	46.200.000	30.000.000	16.200.000	Hủy dự toán
5	Kinh phí đào tạo	15.345.000	15.345.000		
6	Mua sắm tài sản	62.860.000	60.560.000	2.300.000	Hủy dự toán

Ghi chú: dự toán bao gồm giao đầu năm và điều chỉnh, bổ sung trong năm.

c. Các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách: (không có)

d. Thuyết minh khác:

* Tình hình thực hiện nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2021:

- Nguồn cải cách tiền lương năm 2020 chuyển sang : 551.973.211 đồng

UBND QUẬN TÂN BÌNH
PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 32 /TB-TCKH

Tân Bình, ngày 26 tháng 4 năm 2022

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021

Đơn vị được thông báo : **TRƯỜNG MẦM NON 4**
Mã chương : **C622 - LOẠI 070 - KHOẢN 071**

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ số liệu báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường Mầm Non 4 và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 15 tháng 3 năm 2022 giữa Phòng Tài chính - Kế hoạch và Trường Mầm Non 4;

Phòng Tài chính - Kế hoạch quận Tân Bình thông báo Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản) của Trường Mầm Non 4 như sau :

I/. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a. Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm	:	đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước	:	đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại	:	đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính)

b. Quyết toán chi ngân sách

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	:	197.573.696 đồng
- Dự toán được giao trong năm	:	4.076.243.200 đồng
trong đó:		
+ Dự toán giao đầu năm	:	4.015.852.000 đồng
+ Dự toán bổ sung/điều chỉnh trong năm	:	60.391.200 đồng
- Kinh phí thực nhận trong năm	:	4.076.243.200 đồng
- Kinh phí quyết toán	:	3.611.832.254 đồng
- Kinh phí giảm trong năm (hủy dự toán)	:	25.116.994 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán, bao gồm:	:	636.867.648 đồng